

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMS)

CTCP Cơ khí Xăng dầu

Ngày	31,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-0.6%	5.6%

DT thuần	2024
1,386	tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -2.5%	

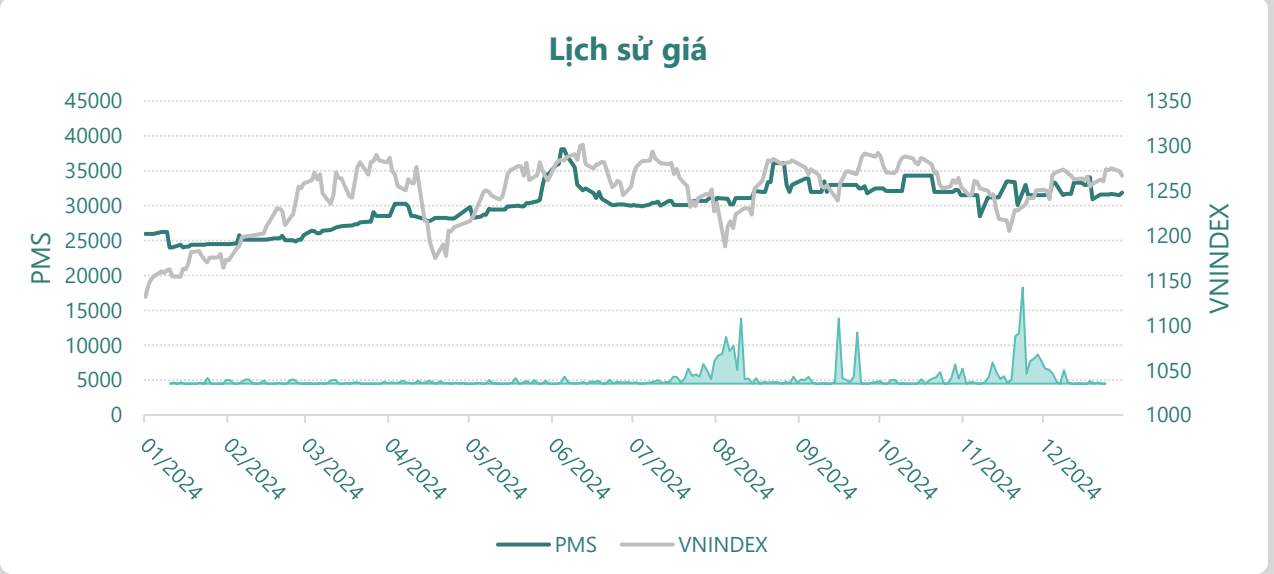
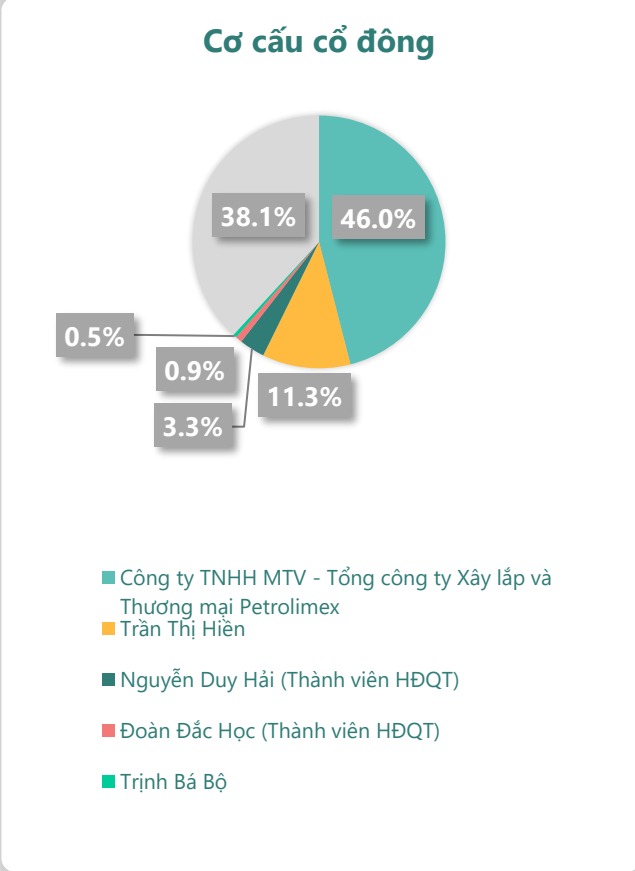
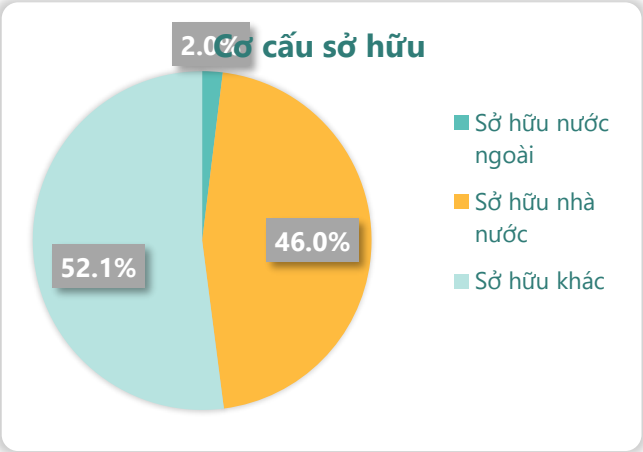
LN thuần	2024
40.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90 17.0%	

LN sau thuế	2024
31.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80 6.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.1%	
YoY: +/-▲ 0.3%	

ROE	2024
18.2%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

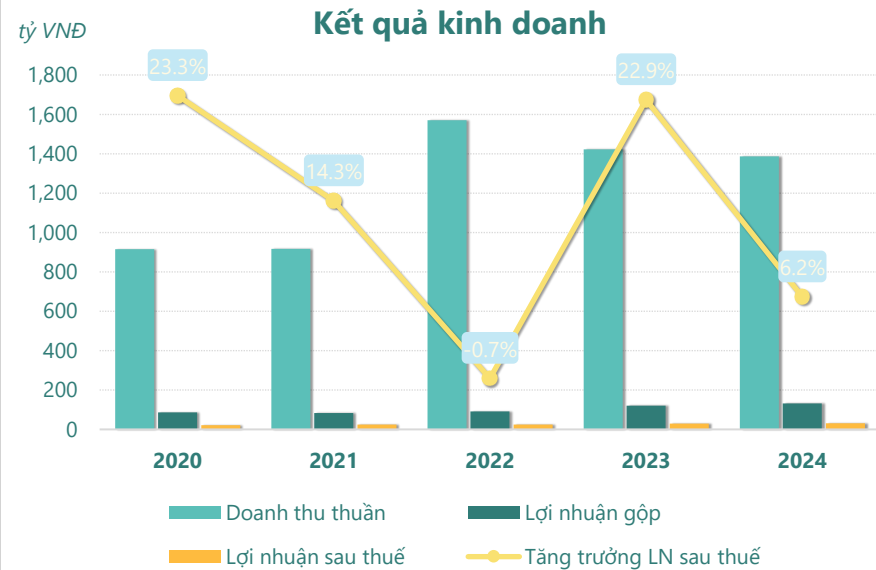
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,020 - 38,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.91
EPS	4,406
P/E	7.2



Kết quả kinh doanh **PMS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,386** tỷ đồng **giảm 2.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.40 tỷ đồng **tăng 6.21%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

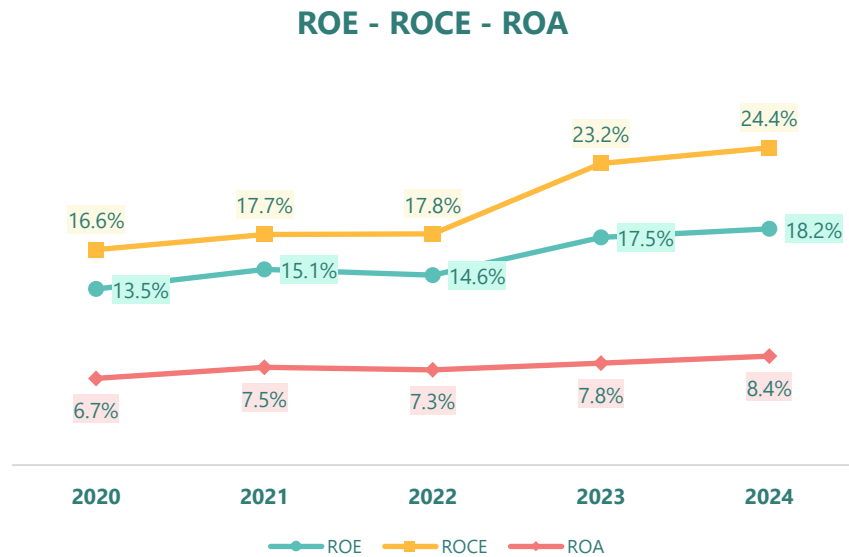
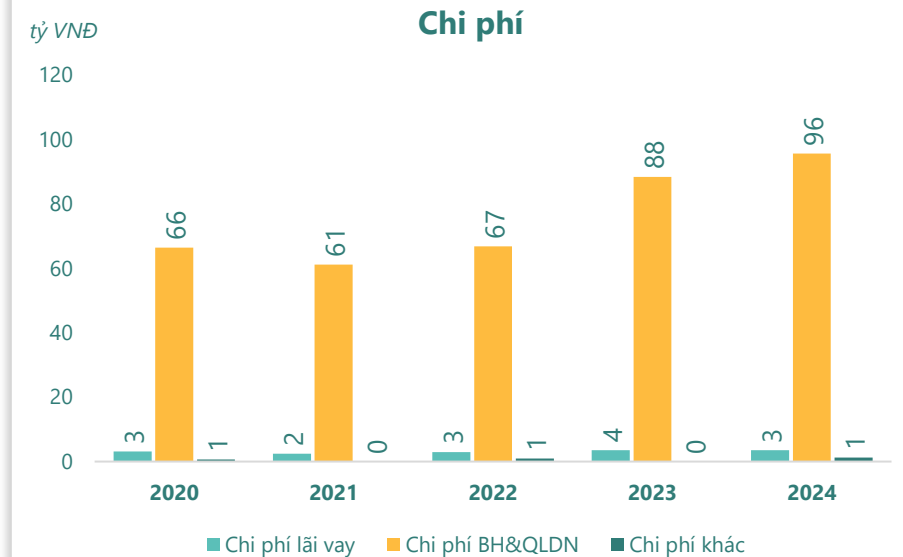
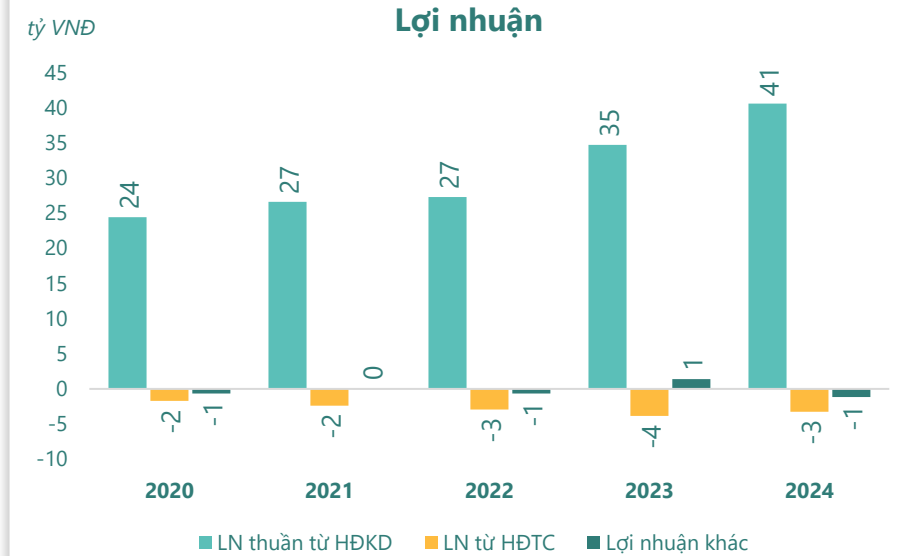
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **PMS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.58** tỷ đồng, **tăng lên 5.88** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (30.71 tỷ đồng) là 9.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.49** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **95.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PMS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

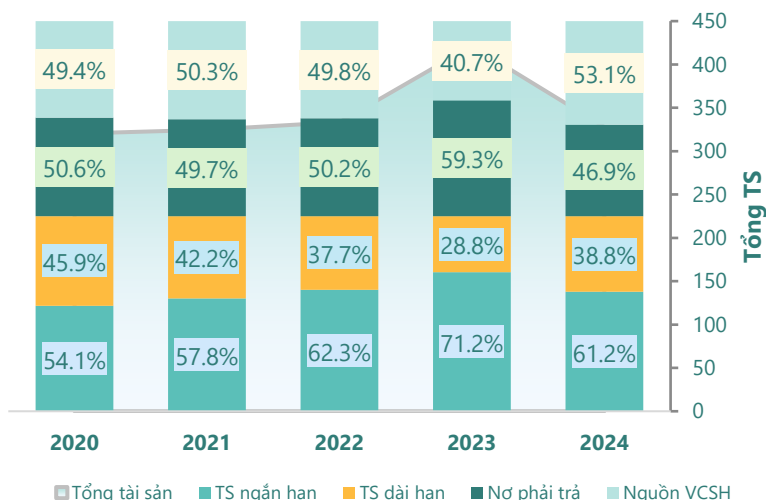




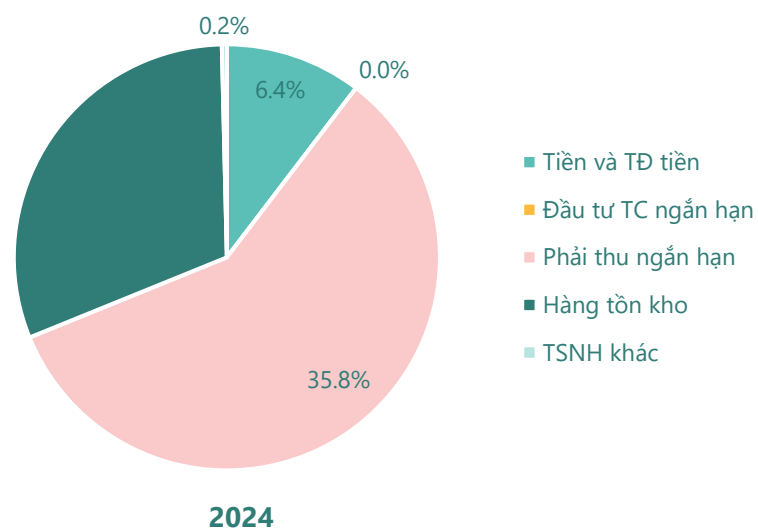
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

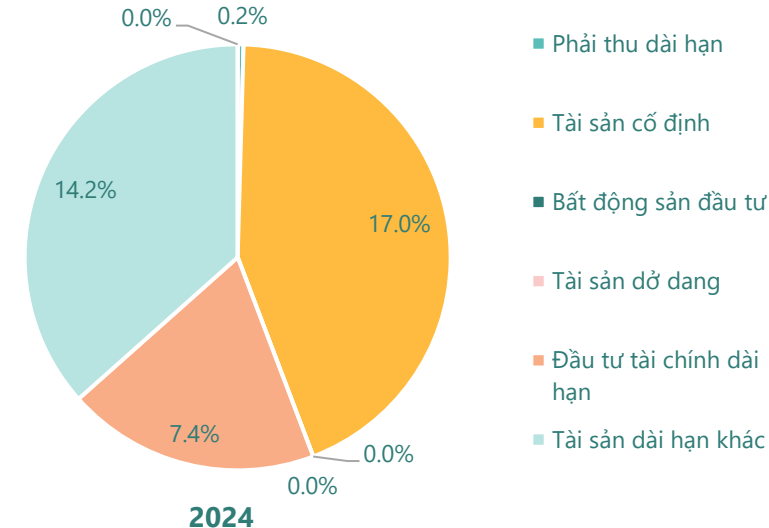
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMS** năm 2024 đạt **328.1** tỷ đồng, giảm **22.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.9% và 53.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PMS năm 2024 giảm **33.1%** so với năm trước, đạt **200.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

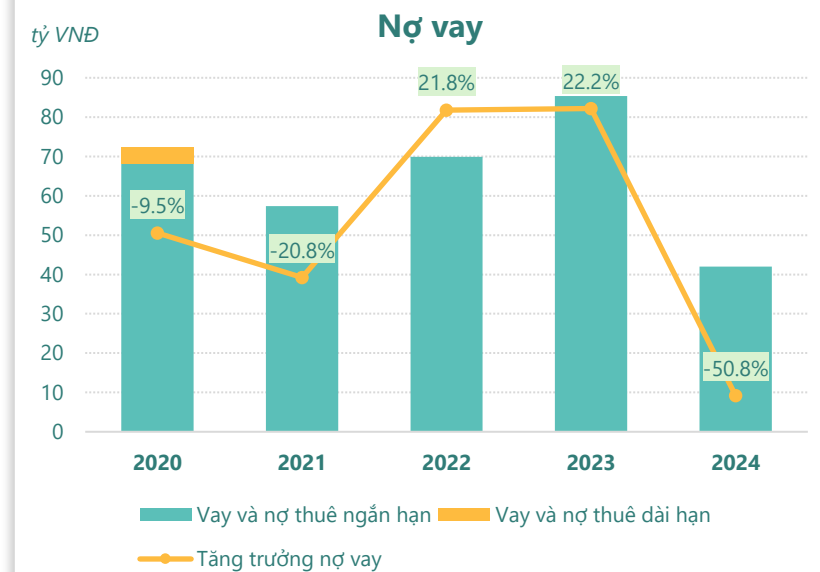
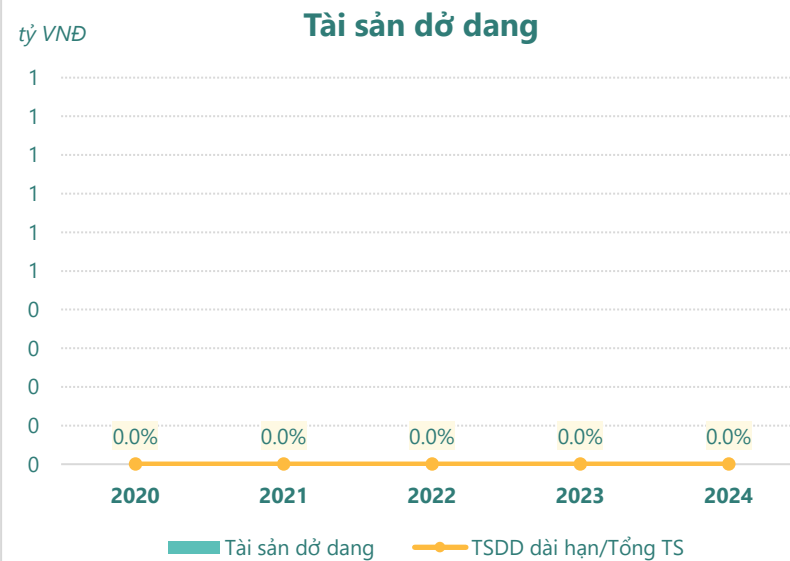
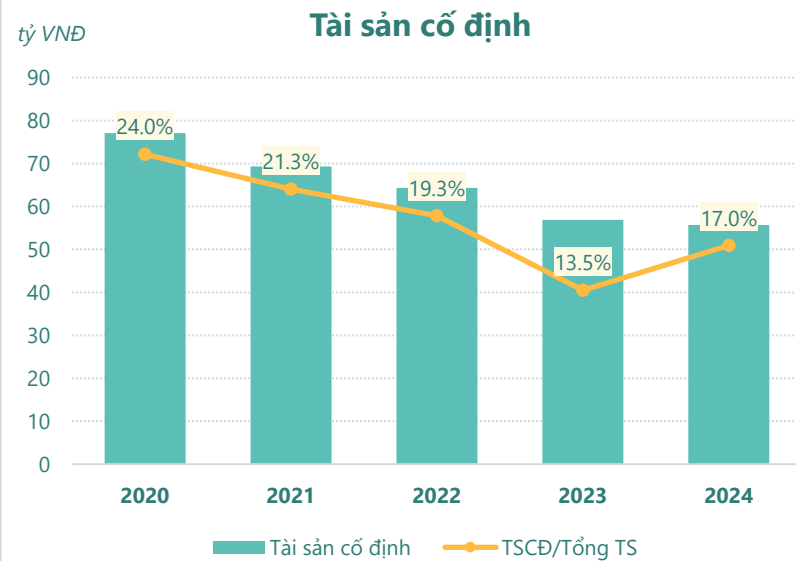
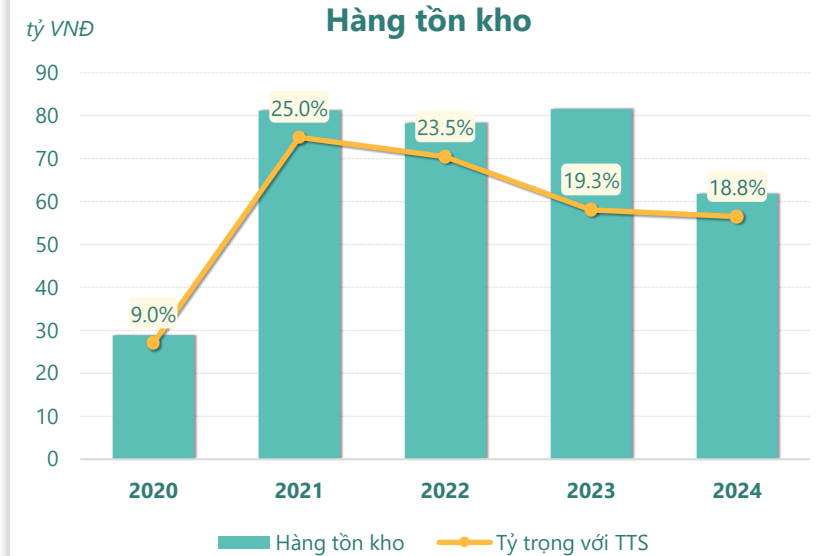
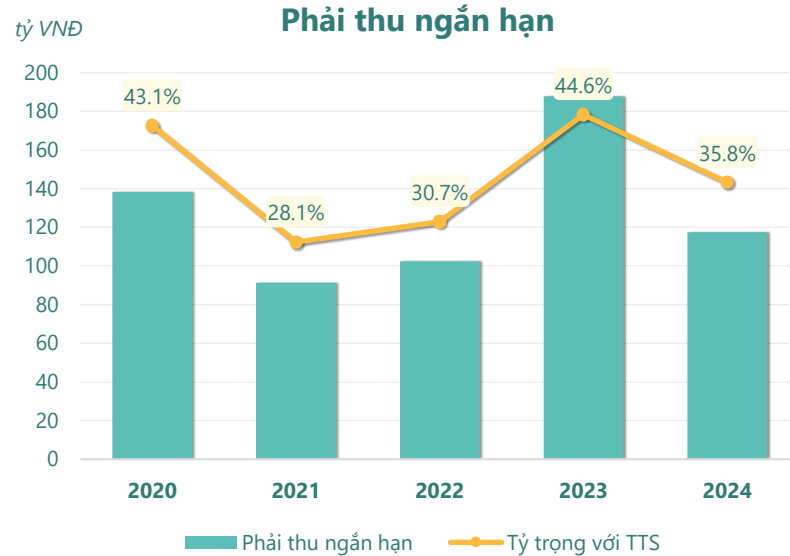
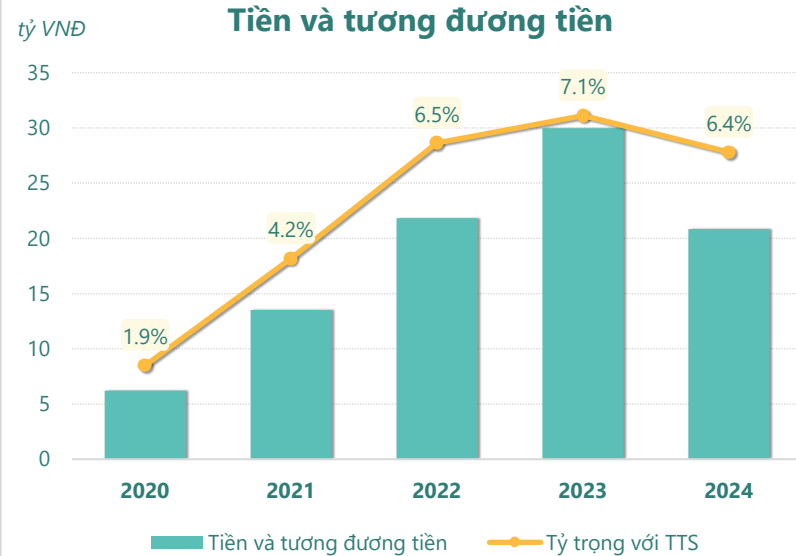
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.83%** so với năm trước và đạt **127.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.2%.

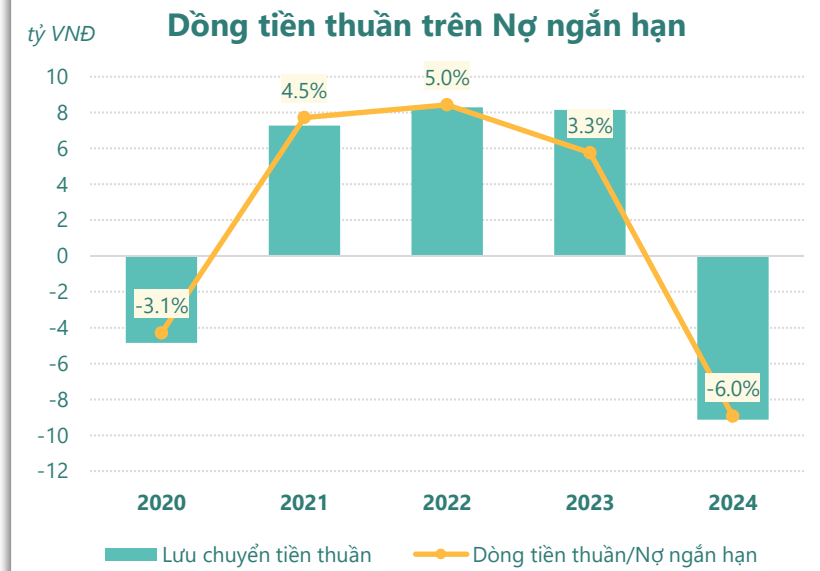
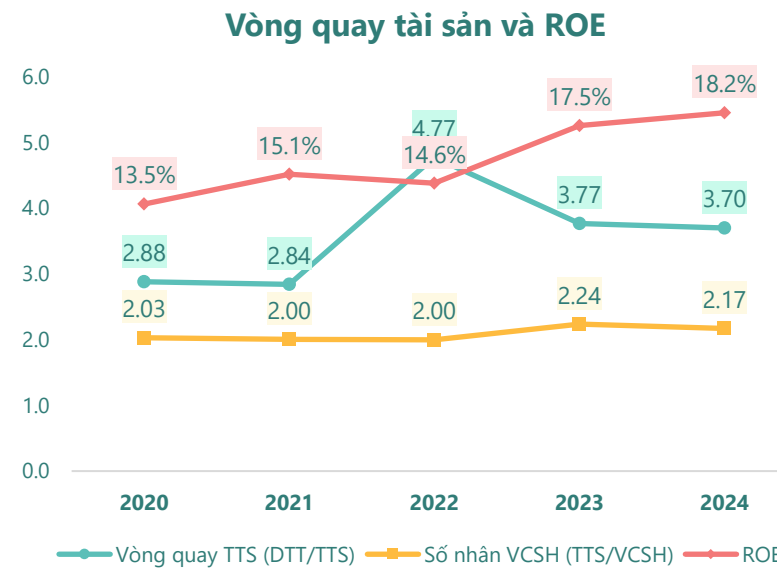
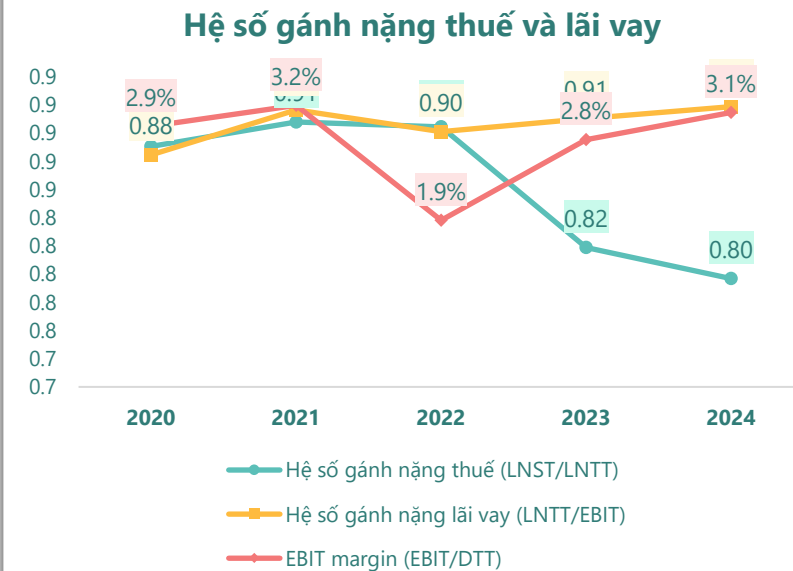
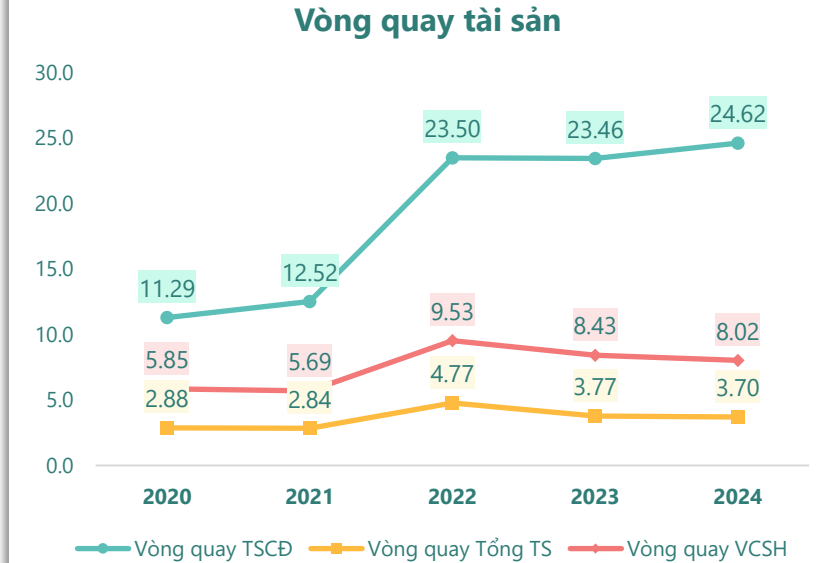
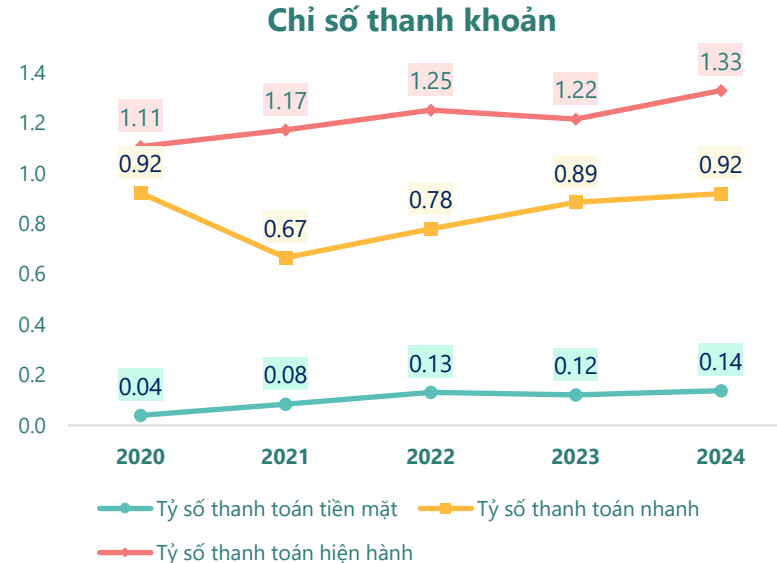
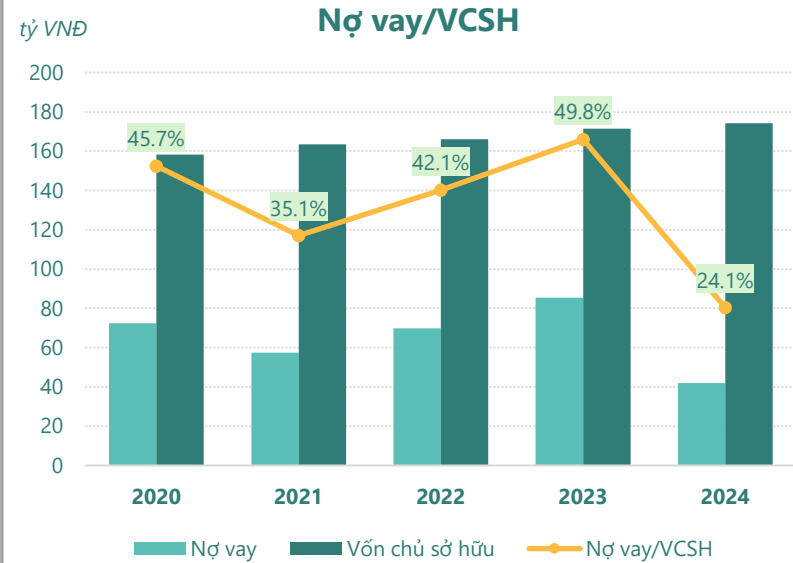
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	916	1,571	1,422	1,386
Giá vốn hàng bán	833	1,479	1,301	1,254
Lợi nhuận gộp	83.8	91.5	121	132
Doanh thu HĐTC	0.13	0.15	0.16	0.51
Chi phí TC	2.50	3.09	4.00	3.75
Chi phí lãi vay	2.43	2.92	3.56	3.49
LN trong công ty LKLD	6.38	5.51	5.59	7.31
Chi phí bán hàng	24.1	28.8	34.7	39.8
Chi phí QLDN	37.1	38.0	53.7	55.8
LN thuần từ HĐKD	26.6	27.3	34.7	40.6
Lợi nhuận khác	0.09	-0.68	1.41	-1.17
LN trước thuế	26.7	26.6	36.1	39.4
Lợi nhuận sau thuế	24.2	24.1	29.6	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	24.1	29.6	31.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	11.0	9.44	65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.05	1.50	2.79	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.4	-4.16	-4.07	-66.5
Tiền đầu kỳ	6.22	13.5	21.8	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.28	8.30	8.15	-9.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	13.5	21.8	30.0	20.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	325	333	421	328
Tài sản ngắn hạn	188	208	300	201
Tiền và tương đương tiền	13.5	21.8	30.0	20.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.04	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	91.2	102	188	117
Hàng tồn kho	81.1	78.2	81.5	61.8
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	5.13	0.82	0.76
Tài sản dài hạn	137	126	121	127
Phải thu dài hạn	0.57	0.57	0.47	0.57
Tài sản cố định	69.3	64.3	56.9	55.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	23.5	18.5	22.7	24.4
Tài sản dài hạn khác	43.7	42.4	41.3	46.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	161	167	250	154
Nợ ngắn hạn	160	166	247	151
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	69.9	85.4	42.0
Phải trả người bán ngắn hạn	68.2	57.3	112	65.7
Nợ dài hạn	1.17	1.36	3.08	2.72
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	166	171	174
Vốn chủ sở hữu	163	166	171	174
Vốn điều lệ	72.3	72.3	72.3	72.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0